| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ CẦN THƠ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 157/2023/DS-PT
Ngày: 14.4.2023
V/v "tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

***- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán chủ tọa phiên tòa*: Bà Hà Thị Phương Thanh

*Các Thẩm phán*: Ông Trần Tuấn Quốc

Bà Trần Thị Thanh Giang

***- Thư ký phiên tòa***: ông Huỳnh Minh Thông – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

***-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa:*** ông Nguyễn Văn Phi - Kiểm sát viên

Vào ngày 14 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử công khai vụ án thụ lý số 415/2022/TLPT-DS ngày 30 tháng 12 năm 2022 về "tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 97/2022/DS-ST ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận C bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 140/2023/QĐ-PT ngày 03 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn:*** Bà **Phan Thị H**. Địa chỉ: Khu vực T, phường P, quận C, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

*Đại diện hợp pháp:*

1.1. Ông **Danh Lý K**. Địa chỉ: Khu phố M, thị trấn H, huyện C, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

1.2. Bà **Nguyễn Thị Bảo T**. Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

Địa chỉ liên hệ: đường K, phường X, quận N, thành phố Cần Thơ (Theo văn bản ủy quyền ngày 14/3/2022).

***2. Bị đơn:*** Bà **Nguyễn Thị Thu V**. Địa chỉ thường trú: Ấp T, thị trấn P, huyện T, tỉnh An Giang (có mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:* Luật sư **Lê Thị Ngọc D** – Đoàn Luật sư thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

4. Người kháng cáo: bà Phan Thị H là nguyên đơn.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Nguyên đơn bà H – có đại diện hợp pháp là ông Khang trình bày và yêu cầu khởi kiện như sau: Bà làm nghề mua bán đất rồi quen biết bà V nên có cho bà V vay tiền của bà nhiều lần (có lần có biên nhận, có lần không). Thời gian vay diễn ra đã lâu nên không nhớ cụ thể cho vay bao nhiêu lần, mỗi lần vay bao nhiêu tiền, thời gian trả tiền). Những lần vay này có vay có trả gốc và lãi sòng phẳng. Về tiền lãi bà V có trả nhưng không phải trả cho bà vì thực tế bà cho vay không lãi mà trong lúc còn thuận thảo làm ăn, khi bà V vay, bà không có tiền liền thì bà nhân danh mình, bảo lãnh để vay của người khác sau đó đưa tiền lại cho bà V. Tiền lãi 0,1% bà V trả thì bà cũng trả lại cho chủ nợ mà bà đã đứng ra nhân danh, bảo lãnh vay dùm bà V. Việc cho vay bắt đầu từ trước ngày 10/9/2019 khoảng 02-03 tháng thì có vay, có trả sòng phẳng theo thỏa thuận ban đầu về tiền gốc, tiền lãi nhưng vẫn còn nợ gốc. Lúc đó không lập giấy tờ gì, chỉ sau khi bà V đi Singapore về tháng 8/2019 thì không trả gốc, lãi nên đã lập 02 văn bản thỏa thuận lại tiền nợ gồm:

*Khoản nợ thứ nhất,* 01 văn bản gộp nợ thỏa thuận 02 khoản nợ 3.850.000.000 đồng và khoản nợ 700.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền Số 02, 03, 04 và 05 (Bút lục 179, 181, 182, 184) và được thể hiện trong Vi bằng 17/9/2019 với tổng số nợ 4.550.000.000 đồng. Quá trình tố giác tại Cơ quan điều tra, bà V đã trả cho bà được 530.000.000 đồng nên Khoản này còn nợ lại 4.020.000.000 đồng.

*Khoản nợ thứ hai,* 01 văn bản thỏa thuận nợ tại Giấy mượn tiền Số 01 là 3.500.000.000 đồng (Bút lục 183), bà V hẹn bán đất bên Nam Long để trả.

Ngày 21/12/2019 bà V xin bớt 500.000.000 đồng của Giấy mượn tiền Số 01, bà đồng ý bớt đồng thời hẹn ngày 25/12/2019 trả bằng cách chuyển vào tài khoản của bà nhưng không thực hiện. Ngày 23/12/2019 tại căn nhà bà V đang ở (Chung cư Tây Nguyên Plaza) bà V đề nghị bà viết thêm Bản xác nhận nợ ngày 23/12/2019 để cho bà Loan (người làm giúp việc tại nhà bà V chứng kiến, ký xác nhận) với số tiền nợ 3.500.000.000 đồng nhưng bớt/cho 500.000.000 đồng, còn nợ lại 3.000.000.000 đồng nhằm mục đích đưa cho chồng bà V xác nhận, tin tưởng để

hẹn ngày 25/12/2019 trả trước cho bà 2.500.000.000 đồng, còn lại 500.000.000 đồng hẹn từ tháng 01 đến tháng 3/2020 sẽ trả hết nhưng bà V vẫn không thực hiện. Nay bà H khởi kiện yêu cầu bà V phải trả 02 khoản nợ nêu trên với tổng số tiền 7.020.000.000 đồng và trả lãi theo quy định từ thời điểm bà V trả được 530.000.000 đồng tại Cơ quan Công an ngày 04/3/2020 đến khi xét xử và ở giai đoạn thi hành án.

*Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn bà V có ý kiến như sau: Bà và bà H quen biết nhau từ trước năm 2019 từ hoạt động môi giới, mua bán bất động sản. Quá trình hợp tác làm ăn với bà H do bà cần tiền nên có vay của bà H nhiều lần (có lần có biên nhận, có lần không). Do thời gian vay diễn ra lâu nên không nhớ cụ thể vay bao nhiêu lần, mỗi lần vay bao nhiêu tiền, thời gian trả tiền gốc, lãi nhưng chắc chắn những lần vay này có trả gốc và lãi sòng phẳng như bà H trình bày. Tuy nhiên, mức lãi suất 0,1%/ngày đối với những khoản vay có thời hạn ngắn, sau này bà đóng lãi không nổi thì vay thời hạn 01 tháng. Đối với tiền vay theo lãi suất hằng tháng thì lúc đầu bà H chỉ lấy lãi 15%/tháng, sau này hạ xuống còn 10%/tháng, chỉ đến khi bà gặp khó khăn và sau khi đi Singapore về thì không đóng lãi nữa. Bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà H. Bà thừa nhận chỉ còn nợ bà H tính đến nay là 880.000.000 đồng và đồng ý trả lãi theo quy định, cụ thể như sau: Theo Vi bằng ngày 17/9/2019 cả hai đã thỏa thuận chốt nợ 4.550.000.000 đồng. Đến ngày 23/12/2019 giữa bà với bà H lập Bảng xác nhận lại số tiền nợ khoản vay của Vi bằng ngày 17/9/2019 thì tiền nợ được chốt còn 3.000.000.000 đồng. Giai đoạn bà bị tố giác lừa đảo, cơ quan Công an điều tra bà đã trả nợ theo Vi bằng ngày 17/9/2019 được 530.000.000 đồng nên tiếp tục khấu trừ số tiền này vào tiền nợ 3.000.000.000 đồng (Theo Bảng xác nhận lại số tiền nợ khoản vay ngày 23/12/2019) nên chỉ còn nợ 2.470.000.000 đồng.

Quá trình làm việc tại Cơ quan điều tra bà có trình bày đến số tiền mà trước đó bà chuyển qua số tài khoản của bà H tại Ngân hàng Đại chúng để cho bà mượn sửa chữa nhà, cụ thể các lần như sau: *Lần 01* ngày 24/6/2019 số tiền 500.000.000 đồng, *Lần 02* ngày 17/7/2019 số tiền 490.000.000 đồng, *Lần 03* ngày 18/7/2019 số tiền 600.000.000 đồng. Do đó, bà đề nghị tiếp tục khấu trừ 1.590.000.000 đồng vào số tiền nợ 2.470.000.000 đồng. Như vậy, bà chỉ còn nợ bà H 880.000.000 đồng.

*Người làm chứng bà Đặng Thị Kim Loan trình bày: giữa bà với bà H và bà V không có bất kỳ mối quan hệ nào mà chỉ là lao công dọn dẹp vệ sinh thuê, trong đó có thời gian dọn dẹp cho gia đình bà V từ tháng 10/2018. Trong những lần dọn

dẹp vệ sinh bà có biết, có thấy bà H thường xuyên lui tới trò chuyện, ăn uống với bà V tại nhà bà V, còn việc trò chuyện nội dung gì thì không nghe, không biết và cũng không quan tâm tới. Về sự việc diễn ra vào đầu giờ chiều ngày 23/12/2019 khoảng 14 giờ hay 14 giờ 30 phút như mọi khi bà đến dọn dẹp, làm vệ sinh thì đã thấy bà H ở trong nhà, bà biết bà H vì bà thường xuyên đến chơi, nói chuyện với bà V. Đến gần 16 giờ bà H kêu nhờ ký tên chứng kiến dùm vào tờ giấy do bà H tự viết, bà viết xong thì đọc lên cho cả 03 cùng nghe, khi nghe thì nghe được nội dung bà V thiếu tiền bà H 3.000.000.000 đồng, hứa trả trước 2.500.000.000 đồng, còn 500.000.000 đồng trả từ từ, từ tháng 01/2020 đến tháng 3/2020. Đọc xong bà H ký tên trước, rồi tới bà và sau đó là bà V. Về số tiền 3.000.000.000 đồng trên tại thời điểm ký tên chứng kiến bà có nghe bà H nói bà V ký thiếu nợ 3.000.000.000 đồng, do bà H và bà V cũng đồng ý xác nhận nợ và ký tên, nhờ bà ký thì bà ký làm chứng. Bà có yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt.

*Vụ việc hòa giải không thành và được đưa ra xét xử công khai. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 97/2022/DS-ST ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận Cái Răng xét xử và quyết định như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị H. Buộc bà Nguyễn Thị Thu V phải trả cho bà Phan Thị H tiền vay gốc 2.470.000.000 đồng và tiền lãi 618.186.000 đồng. Tổng số tiền phải trả là 3.088.186.000 đồng.

Trường hợp bà Nguyễn Thị Thu V chậm trả tiền thì phải tiếp tục trả lãi với lãi suất 10%/năm tính từ ngày 04/9/2022 đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

*Ngày 19 tháng 9 năm 2022, nguyên đơn bà H kháng cáo và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử: chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

-Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo.

-Bị đơn vẫn giữ nguyên ý kiến như án sơ thẩm quyết định.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa phúc thẩm:

-Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

-Về nội dung: Qua tranh tụng tại phiên tòa cùng với các chứng cứ có trong hồ sơ, xét thấy, nguyên đơn và bị có thỏa thuận vay mượn tiền nhiều lần, có khi làm biên nhận, khi không và các bên chốt nợ rất nhiều lần, ngày 17/9/2019 các bên

chốt nợ bị đơn còn nợ nguyên đơn 4.550.000.000 đồng, nguyên đơn cho rằng ngoài chốt nợ này bị đơn còn nợ số tiền 3.500.000.000 đồng theo biên nhận 03/8/2019 nhưng bị đơn không thừa nhận nên xác định ngày chốt nợ 17/9/2019 bị đơn còn nợ nguyên đơn 4.550.000.000 đồng, tiếp theo ngày 23/12/2019, hai bên chốt nợ có người làm chứng bà Loan ký vào biên bản chốt nợ với số tiền bị đơn nợ là 3.000.000.000 đồng vì vậy, có cơ sở xác định đến ngày 23/12/2019 bị đơn còn nợ nguyên đơn 3.000.000.000 đồng, sau đó nguyên đơn thừa nhận bị đơn trả được 530.000.000 đồng nên còn 2.470.000.000 đồng nên cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả nguyên đơn số tiền này cùng lãi suất là phù hợp nên đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Về việc vắng mặt nguyên đơn nhưng có người đại diện nên tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà H:

[2.1] Qua tranh tụng tại phiên tòa hôm nay cùng với các chứng cứ có trong hồ sơ xác định: do quen biết nhau nên giữa bà V và bà H có xác lập hợp đồng vay tài sản rất nhiều lần, cả hai xác định khi bà V vay của bà H có khi làm biên nhận khi không, thời gian đầu đóng lãi, trả gốc đầy đủ. Thời gian sau thì bà V không còn khả năng thanh toán nên hai bên tiến hành yêu cầu lập vi bằng để xác định lại khoản nợ, cụ thể ngày 17/9/2019, hai bên xác định và cùng lập biên nhận tính đến thời điểm 17/9/2019 bà V còn nợ bà H 4.550.000.000 đồng (bút lụt 188). Bà V thừa nhận nên xác định thời điểm đến 17/9/2019 bà V còn nợ bà H 4.550.000.000 đồng.

[2.2] Ngoài ra, phía bà H cho rằng, ngoài số nợ đã chốt theo biên nhận được lập vi bằng ngày 17/9/2019 thì bà V còn nợ 3.500.000.000 đồng theo biên nhận ngày 03/8/2019 (bút lục 183) chưa chốt trong vi bằng mà để riêng ở ngoài, phía bà V thì cho rằng tất cả các khoản nợ theo các biên nhận là số nợ đã được chốt tại biên nhận kèm theo vi bằng 17/9/2019, lời khai của các bên hoàn toàn mâu thuẫn, nhưng qua hàng loạt các biên nhận phía bên nguyên đơn bà H cung cấp và xác nhận để chốt số thành nợ 4.550.000.000 đồng thì còn biên nhận 3.500.000.000 đồng bà H cho rằng chưa chốt trong biên nhận nợ ngày 17/9/2019 nhưng không có chứng cứ chứng minh hai bên thỏa thuận riêng rằng bà V sẽ bán đất bên Nam Long để trả, phía bị đơn không thừa nhận nên có cơ sở xác định số nợ 3.500.000.000

đồng theo biên nhận nợ ngày 03/8/2019 này đã được chốt theo vi bằng ngày 17/9/2019.

[2.3] Ngày 21/12/2019, các bên lại xác định khoản nợ 3.500.000.000 đồng, bà H có nói sẽ bớt còn 3.000.000.000 tỷ với điều kiện ngày 25/12/2019 chuyển khoản trả 2.500.000.000 đồng, còn lại 500.000.000 đồng trả tiếp tục sau ngày 25/12/2019 cho đến hết (bút lục 192) nhưng bà V không thực hiện. Tiếp đến ngày 23/12/2019 giữa bà H với bà V lại lập Bảng *xác nhận lại* số tiền nợ khoản vay với số nợ 3.000.000.000 đồng kèm điều kiện ngày 25/12/2019 bà V phải trả 2.500.000.000 đồng, còn lại 500.000.000 đồng trả tiếp từ tháng 01/2020 đến ngày 03/3/2020 nhưng bà V vẫn không thực hiện nên bà V vẫn còn nợ bà H 3.000.000.000 đồng. Chính nội dung của Bảng *xác nhận lại số tiền nợ khoản vay* lần cuối cùng vào ngày 23/12/2019 cũng đã thể hiện rõ sự tự nguyện *xác nhận lại số tiền nợ* giữa bà H với bà V vì được lập tại nhà của bà V, có đủ chữ ký của các bên, có người làm chứng là bà Loan và lời khai người làm chứng phù hợp với ý chí xác định của các bên đã thể hiện trong bảng xác nhận nợ ngày 23/12/2019 (bút lụt 193). Đây cũng là lần cuối cùng giữa bà H với bà V xác nhận, chốt nợ với nhau và thực tế quá trình giao dịch vay tiền giữa hai bên không rõ ràng khi lập biên nhận khi không và cứ chốt nối tiếp nên có căn cứ để xác định tất cả các khoản vay bà V còn nợ bà H tính đến ngày 23/12/2019 là 3.000.000.000 đồng.

[2.4] Quá trình giải quyết đơn tố cáo của bà H đối với bà V tại cơ quan điều tra, ngày 21/01/2020 bà V cùng chồng đã trả được 300.000.000 đồng cho số nợ đã lập Vi bằng ngày 17/9/2019 (Bút lục 195), ngày 07/02/2020 trả tiếp 100.000.000 đồng (Bút lục 196), đến ngày 03/3/2020 trả 100.000.000 đồng (Bút lục 198) và chuyển khoản trả 30.000.000 đồng, tổng cộng 530.000.000 đồng. Do đó, tính đến ngày 03/3/2020 số tiền bà V còn nợ bà H là 3.000.000.000 -530.000.000 đòng = 2.470.000.000 đồng. Cần xác định thêm rằng cả 03 lần trả nợ (có lập biên nhận) này bà H cũng không ghi hoặc nhắc đến khoản nợ 3.500.000.000 đồng ngoài Vi bằng, trong khi tại Biên nhận ngày 21/01/2020 vợ chồng bà V trả một phần nợ và có ghi chú *trả nợ đã lập theo Vi bằng ngày 17/9/2019*, bà H có ký tên xác thực nhưng không có ý kiến nào khác nên có cơ sở chắc chắn rằng tính đến thời điểm 23/12/2019 thì bà V nợ bà H 3.000.000.000 đồng.

[2.5] Về yêu cầu của bà V khấu trừ 1.590.000.000 đồng của 03 lần chuyển tiền cho bà H mượn sửa chữa nhà của bà H, thấy rằng, bản sao kê của Ngân hàng có thể hiện bà V 03 lần chuyển tiền cho bà H đều có ghi nội dung NGUYEN THI

THU V THANH TOAN TIEN SUA CHUA NHA. Nội dung này chuyển tiền bà H và bà V đều xác định là có, nhưng bà H cho rằng là tiền bà cho bà V vay trước các biên nhận này nên bà V chuyển trả cho bà, nhưng do bà H là chủ công ty xây dựng nên bảo bà V chuyển trả cho công ty ghi mục đích chuyển là thanh toán sữa nhà để thấy rằng công ty của bà H có hoạt động, sau đó bà có đưa lại cho bà V. Bà V thì cho rằng cho bà H mượn, thấy rằng, số tiền này không liên quan đến các biên nhận cũng như các bảng thanh toán nợ trong vụ án này nên bà V có quyền thực hiện việc khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền để được xem xét, giải quyết đối với số tiền này.

[2.6] Về lãi: Do các đương sự không xác định được mức lãi suất cụ thể bao nhiêu % nên căn cứ quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015 mức lãi suất năm được tính không vượt quá 50% mức lãi suất quy định tại Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015. Do đó, đại diện bà H yêu cầu trả lãi 15% là cao hơn quy định, trong trường hợp này mức lãi suất được chấp nhận là 10%/năm đối với số tiền bà V phải trả 2.470.000.000 đồng. Thời gian tính lãi từ ngày 03/3/2020 đến ngày 03/9/2022 theo yêu cầu của bà H là có lợi cho bà V nên chấp nhận. Số tiền lãi bà V phải trả là 2.470.000.000 đồng x 10%/năm x 02 năm 06 tháng 01 ngày = 618.186.000 đồng. Tổng số tiền bà V phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà H là 3.088.186.000 đồng. Cấp sơ thẩm tính đúng, do đó, kháng của bà H là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Với những nhận định trên nên đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm là có căn cứ, đúng quy định. Cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ và buộc bị đơn bà V trả tiền cho nguyên đơn bà H là đúng quy định nên giữ nguyên bản án.

[4] Về án phí phúc thẩm: Nguyên đơn bà H kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí. Tuy nhiên, là người cao tuổi nên được miễn.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: - Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1 - Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Phan Thị H.

2 - Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 97/2022/DS-ST ngày 07/9/2022 của Tòa án nhân dân quận Cái Răng.

3 - Án phí phúc thẩm: Nguyên đơn bà H được miễn, không có thu.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- VKSND TPCT;
- TAND Q. C;
- Chi Cục THADS Q. C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

**Hà Thị Phương Thanh**